

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2009

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Quý 4	Lũy kế	
			Năm 2009	Năm 2009	Năm 2008
1	2	3	4	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	91.945.997.132	546.836.930.311	280.646.972.107
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	24	-	1.241.615.135	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	91.945.997.132	545.595.315.176	280.646.972.107
4. Giá vốn hàng bán	11	25	50.534.819.139	448.530.033.818	239.128.574.797
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		41.411.177.993	97.065.281.358	41.518.397.310
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	685.664.225	8.745.975.154	15.455.989.789
7. Chi phí tài chính	22	26	2.896.138.819	16.945.068.946	13.043.896.516
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.754.875.592	16.803.805.719	10.911.059.050
8. Chi phí bán hàng	24		672.583.018	17.744.578.113	11.356.781.644
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.237.377.857	9.623.166.739	8.771.897.534
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		36.290.742.524	61.498.442.714	23.801.811.405
11. Thu nhập khác	31		135.132.985	598.025.112	371.646.619
12. Chi phí khác	32		553.792.000	559.221.798	303.187.276
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(418.659.015)	38.803.314	68.459.343
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		35.872.083.509	61.537.246.028	23.870.270.748
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.415.729.697	7.590.708.571	3.015.650.042
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		30.456.353.812	53.946.537.457	20.854.620.706
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		4.009	9.596	4.208

Long Xuyên, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngô Thị Tố Ngân

Lê Thị Phượng

Lê Thanh Thuận